

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Quý 3 Năm 2025

Bao gồm:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:.....

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

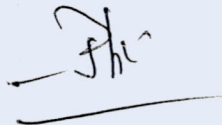
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/09/2025	Số đầu năm HN
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		5.844.201.761.285	4.569.624.226.408
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	<u>936.338.586.348</u>	<u>419.450.427.902</u>
1. Tiền	111		452.446.810.525	351.363.360.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		483.891.775.823	68.087.067.610
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>		<u>136.000.000.000</u>	<u>47.080.657.534</u>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	136.000.000.000	47.080.657.534
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		<u>1.542.730.691.147</u>	<u>1.123.554.133.517</u>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1.444.514.895.390	1.019.061.436.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.985.630.526	73.166.477.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	35.430.539.280	39.707.567.206
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(7.200.374.049)	(8.381.347.403)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	<u>3.189.780.475.835</u>	<u>2.867.566.285.602</u>
1. Hàng tồn kho	141		3.209.209.057.770	2.881.867.412.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.428.581.935)	(14.301.126.719)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		<u>39.352.007.955</u>	<u>111.972.721.853</u>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	32.891.348.666	79.859.895.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.034.052.353	29.963.543.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.426.606.936	2.149.283.088
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.441.495.053.581	5.044.070.479.358
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		<u>137.979.446.248</u>	<u>120.487.711.437</u>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	137.979.446.248	120.487.711.437
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		<u>3.225.605.088.550</u>	<u>4.000.595.809.936</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.127.340.806.382	3.831.830.716.085
- Nguyên giá	222		11.293.622.942.499	11.149.569.530.033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.166.282.136.117)	(7.317.738.813.948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	88.993.898.103	158.682.106.368
- Nguyên giá	225		292.506.997.922	314.699.626.759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(203.513.099.819)	(156.017.520.391)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9.270.384.065	10.082.987.483
- Nguyên giá	228		22.251.051.497	21.785.269.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.980.667.432)	(11.702.282.111)
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	<u>230</u>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/09/2025	Số đầu năm HN
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		551.051.756.227	332.356.777.257
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	551.051.756.227	332.356.777.257
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.172.573.598	46.172.573.598
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		480.686.188.958	544.457.607.130
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	444.323.844.615	527.155.930.717
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	36.362.344.343	17.301.676.413
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.285.696.814.866	9.613.694.705.766
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.318.724.108.561	5.600.767.288.559
I. Nợ ngắn hạn	310		4.221.577.115.176	4.300.849.318.694
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	1.001.812.337.584	1.095.784.948.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.016.976.499	25.931.016.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	649.389.635.473	450.509.179.071
4. Phải trả người lao động	314		638.721.519.539	353.819.879.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	49.300.885.420	27.572.228.409
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	281.666.680	626.809.433
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	128.192.375.954	120.892.464.528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.149.214.781.184	2.185.735.955.605
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		442.679.890.036	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		96.967.046.807	39.976.837.132
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.097.146.993.385	1.299.917.969.865
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	1.200.454.544	372.727.273
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1.176.169.667	1.181.169.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.035.186.015.452	1.243.539.220.772
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	5.486.028.558	4.741.816.373
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		49.742.225.164	45.726.935.780
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.356.100.000	4.356.100.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.966.972.706.305	4.012.927.417.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.941.441.580.687	3.994.093.652.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/09/2025	Số đầu năm HN
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	584.699.245.496	194.699.245.496
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	404.534.440	404.534.440
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	2.018.812.012.099	1.363.790.226.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		582.592.838.962	86.763.802.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		1.436.219.173.137	1.277.026.423.728
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		352.414.094.130	450.087.951.761
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		25.531.125.618	18.833.764.261
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	5.151.557.676	(3.614.997.466)
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		20.379.567.942	22.448.761.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.285.696.814.866	9.613.694.705.766

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Hợp nhất	
			Quý 3/2025	Quý 3/2024	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.867.989.201.194	3.066.321.914.455	10.851.210.835.649	9.649.899.487.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	35.072.043.262	-	35.072.043.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		3.867.989.201.194	3.031.249.871.193	10.851.210.835.649	9.614.827.443.976
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.590.163.732.667	2.428.759.402.725	8.142.314.218.349	7.812.247.759.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.277.825.468.527	602.490.468.468	2.708.896.617.300	1.802.579.684.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.135.969.666	5.122.478.770	12.632.563.894	7.262.513.660
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	39.530.499.197	51.555.992.413	144.654.699.914	193.739.833.202
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		39.507.451.036	57.850.700.293	138.585.636.031	185.314.001.030
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	38.161.804.345	32.947.787.855	105.288.539.443	75.695.176.122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	448.513.300.272	223.422.184.649	718.096.929.483	498.428.552.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		753.755.834.379	299.686.982.321	1.753.489.012.354	1.041.978.635.675
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.658.317.329	4.664.007.766	5.165.795.404	7.284.591.856
12. Chi phí khác	32	VII.7	7.019.548.183	6.165.872.227	18.405.839.795	51.671.439.608
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.361.230.854)	(1.501.864.461)	(13.240.044.391)	(44.386.847.752)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		748.394.603.525	298.185.117.860	1.740.248.967.963	997.591.787.923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	154.357.478.904	59.047.652.736	390.996.449.968	209.625.945.187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	51.402.106	51.402.106	(18.316.455.745)	154.206.319
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		593.985.722.515	239.086.063.018	1.367.568.973.740	787.811.636.417
LNST của cổ đông Cty mẹ	61		594.780.257.161	255.545.155.965	1.436.219.173.137	806.868.009.831
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(794.534.646)	(16.459.092.947)	(68.650.199.397)	(19.056.373.414)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		2.974	1.278	7.181	4.034
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 740 248 967 963	997 591 787 923
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	904 436 817 107	921 012 718 408
- Các khoản dự phòng	03		3 946 481 862	- 186 031 869 401
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5 941 573 348	6 093 833 015
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 44 259 450 673	- 35 247 829 544
- Chi phí lãi vay	06		138 585 636 031	185 314 001 030
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2 748 900 025 638	1 888 732 641 431
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 436 668 292 441	- 449 887 880 142
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 423 104 742 760	- 624 129 357 723
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		831 284 101 198	324 502 720 980
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		129 800 633 189	134 536 161 317
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 140 642 900 660	- 188 372 691 804
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 259 446 480 196	- 79 595 877 410
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 307 967 249	112 539 615 292
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 148 934 234 054	- 195 961 813 562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 308 496 077 163	922 363 518 379
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 257 510 686 241	- 163 719 008 688
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	2 075 434 500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 953 997 265	1 359 936 433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 252 556 688 976	- 160 283 637 755
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	13.831.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2 032 956 770 036	3 108 387 797 813
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 3 214 738 115 956	- 3 671 895 694 644

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 63 093 033 821	- 46 277 407 894
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 294 176 850 000	- 24 870 946 000
Tr.đó: Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 1 539 051 229 741	- 620 825 250 725
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		516 888 158 446	141 254 629 899
Tiền tồn đầu kỳ	60		419 450 427 902	264 607 847 889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		936 338 586 348	405 862 477 788

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2025**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/04/2021.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Cty mẹ Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai – Vimico	Lào Cai	99,01%	99,04%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	57,89%	57,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính: Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản

thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.16

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.

CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh BCTC kèm theo)

5.

CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tổng công ty khoáng sản – TKV thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ đối với một số chỉ tiêu do Công ty KLM Thái Nguyên đã điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2024 sau Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tài sản	Nguồn vốn
1	1. Hàng tồn kho	141	- 65.671.843	
2	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-3.000.000.000
3	4. Phải trả người lao động	314		589.312.417
4	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.345.015.740
	Cộng		- 65.671.843	- 65.671.843



Người lập biểu
Phạm Thị Ngọc Linh



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Viên



Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Tuệ

Tổng công ty khoáng sản- TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	452 446 810 525	351 363 360 292				
- Tiền mặt	5 510 998 791	2 552 590 984	- 609 229 966			
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	446 935 811 734	347 410 475 028				
- Tiền đang chuyển	0	1 400 294 280				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	183 192 819 598	182 172 573 598	- 1 020 246 000	94 273 477 132	93 253 231 132	- 1 020 246 000
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>					0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>136 000 000 000</i>	<i>136 000 000 000</i>	<i>47 080 657 534</i>	<i>47 080 657 534</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>136 000 000 000</i>	<i>136 000 000 000</i>	<i>47 080 657 534</i>	<i>47 080 657 534</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	136 000 000 000	136 000 000 000	47 080 657 534	47 080 657 534		
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0				
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>47 192 819 598</i>	<i>46 172 573 598</i>	<i>- 1 020 246 000</i>	<i>47 192 819 598</i>	<i>46 172 573 598</i>	<i>- 1 020 246 000</i>
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	1 444 514 895 390	1 437 314 521 341	- 7 200 374 049	1 019 061 436 334	1 010 680 088 931	- 8 381 347 403
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	173 409 985 528		160 195 278 643			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>	0	0				
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	0	0				

c/ TSCĐ	0	0				
d/ Tài sản khác	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	8 158 785 780	90 494 840	8 532 172 136	150 824 733		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	3 209 209 057 770	19 428 581 935	2 881 867 412 321	14 301 126 719		
- Hàng đang đi trên đường	8 699 301 360	0	0	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	418 455 244 591	0	275 543 006 983	0		
- Công cụ, dụng cụ	6 322 527 650	0	3 453 176 359	0		
- Chi phí SX, KD dở dang	1 685 287 927 295	1 474 920 277	1 677 269 757 311	1 474 920 277		
- Thành phẩm	1 068 608 865 784	17 953 661 658	916 383 001 790	12 826 206 442		
- Hàng hóa	21 835 191 090	0	9 218 469 878	0		
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0		
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	551 051 756 227	551 051 756 227	332 356 777 257	332 356 777 257		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	551 051 756 227	332 356 777 257				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	3 127 340 806 382	3 831 830 716 085				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	9 270 384 065	10 082 987 483				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	88 993 898 103	158 682 106 368				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	477 215 193 281	607 015 826 470				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	2 184 400 796 636	2 184 400 796 636	2 350 322 995 440	3 595 197 375 181	3 429 275 176 377	3 429 275 176 377
a/ Vay ngắn hạn	710 547 448 655	710 547 448 655	1 919 695 709 437	2 800 656 379 738	1 591 508 118 956	1 591 508 118 956
b/ Vay dài hạn	1 473 853 347 981	1 473 853 347 981	430 627 286 003	794 540 995 443	1 837 767 057 421	1 837 767 057 421
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	438 667 332 529	438 667 332 529	317 366 225 404	472 926 729 524	594 227 836 649	594 227 836 649
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	31 137 740 387	31 137 740 387	22 238 195 440	7 719 003 455	16 618 548 402	16 618 548 402
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	18 893 542 560	18 893 542 560	14 239 601 560	14 595 849 000	19 249 790 000	19 249 790 000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	878 637 563 853	878 637 563 853	71 532 417 228	245 162 983 892	1 052 268 130 517	1 052 268 130 517
- Kỳ hạn trên 10 năm	106 517 168 652	106 517 168 652	5 250 846 371	54 136 429 572	155 402 751 853	155 402 751 853
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	1 001 812 337 584	1 001 812 337 584	1 095 784 948 525	1 095 784 948 525		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
- Mệnh giá	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm			
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	649 389 635 473	450 509 179 071			
(Phù hợp với Biểu 19-TM)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
20. Chi phí phải trả	49 300 885 420	49 300 885 420	27 572 228 409	27 572 228 409	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0	
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	1 850 000	1 850 000	0	0	
- Lãi vay	7 248 502 475	7 248 502 475	12 122 810 202	12 122 810 202	
- Các khoản trích trước khác	42 050 532 945	42 050 532 945	15 449 418 207	15 449 418 207	
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0	
+ Chi phí phải trả các công trình XD CB	0	0	0	0	
+ Chi phí vận chuyển	0	0	0	0	
+ Chi phí phải trả tiền điện	3 915 883 180	3 915 883 180	7 067 809 877	7 067 809 877	
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0	0	0	
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0	
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	38 134 649 765	38 134 649 765	8 381 608 330	8 381 608 330	
	Cuối kỳ	Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
21. Phải trả khác	129 368 545 621	129 368 545 621	122 073 634 195	122 073 634 195	
a/ Ngắn hạn	128 192 375 954	128 192 375 954	120 892 464 528	120 892 464 528	
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	
- Kinh phí công đoàn	4 243 815 030	4 243 815 030	2 041 161 646	2 041 161 646	
- Bảo hiểm xã hội	1 287 243 960	1 287 243 960	2 042 245 685	2 042 245 685	
- Bảo hiểm y tế	6 037 835	6 037 835	292 148 594	292 148 594	
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	127 012 060	127 012 060	
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100 142 176 717	100 142 176 717	72 754 287 310	72 754 287 310	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1 175 419 650	1 175 419 650	717 604 850	717 604 850	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21 337 682 762	21 337 682 762	42 918 004 383	42 918 004 383	
b/ Dài hạn	1 176 169 667	1 176 169 667	1 181 169 667	1 181 169 667	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200 000 000	200 000 000	205 000 000	205 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	976 169 667	976 169 667	976 169 667	976 169 667	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	

	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	1 482 121 224	1 353 030 639				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>281 666 680</i>	<i>1 114 818 589</i>				
- Doanh thu nhận trước	281 666 680	1 114 818 589				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>1 200 454 544</i>	<i>238 212 050</i>				
- Doanh thu nhận trước	1 200 454 544	238 212 050				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	492 422 115 200	42 980 660 986				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>442 679 890 036</i>	<i>0</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	442 679 890 036	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	279 585 890 036	0				
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	12 200 000 000	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	147 800 000 000	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	3 094 000 000	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>49 742 225 164</i>	<i>42 980 660 986</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	49 742 225 164	42 980 660 986				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>36 362 344 343</i>	<i>1 439 258 982</i>				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	36 362 344 343	1 439 258 982				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5 486 028 558	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5 486 028 558	4 741 816 373			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
25. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	4 941 441 580 687	3 994 093 652 946			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	- 14 888 305 478	- 14 888 305 478			
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm	
	5 151 557 676			- 3 614 997 466	
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0			
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0			
c/ Ngoại tệ các loại	423	467			
- USD	0	0			
- EUR	0	0			
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0			
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	25 215 442 461	24 613 402 461			
e/ Các thông tin khác	0	0			

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC- HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	12 632 563 894	7 262 513 660
1	Lãi tiền gửi	3 510 197 310	1 746 730 622
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	4 560 000 000	4 080 000 000
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	588 121 637	200 886 803
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	588 121 637	200 886 803
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	752 959 296	1 234 896 235
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	3 221 285 651	0
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	144 654 699 914	193 739 833 202
1	Lãi tiền vay	138 585 636 031	185 314 001 030
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	45 014 124 241	66 655 856 159
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	93 571 511 790	118 658 144 871
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	5 941 402 129	6 387 574 230
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	0	294 391 119
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5 941 402 129	6 093 183 111
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	513 631 727
6	Chi phí tài chính khác	127 661 754	1 524 626 215
III	THU NHẬP KHÁC	5 165 795 404	7 284 591 856
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	348 880 000	1 502 400 253
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	2 547 461 967	18 554 123
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	2 269 453 437	5 763 637 480
II	CHI PHÍ KHÁC	18 405 839 795	51 671 439 608
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12 391 149	2
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	176 039 091
3	Các khoản bị phạt	3 617 410 117	979 938 325
4	Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	0	0
5	Các khoản khác	14.776.038.529	50 515 462 190

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN - TKV

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

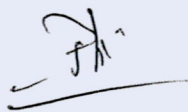
Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	105 288 539 443	75 695 176 122
1	Chi phí nhân viên	4 127 507 101	3 551 784 533
a	Tiền lương	3 409 861 661	2 999 497 223
b	Bảo hiểm, KPCĐ	589 421 440	466 177 310
c	Tiền ăn ca	128 224 000	86 110 000
2	Chi phí năng lượng	0	0
3	Chi phí vật liệu bao bì	647 151 205	499 252 960
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	6 518 887	16 746 246
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	143 056 737	37 303 137
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	97 791 841 393	66 627 818 626
8	Chi phí khác bằng tiền	2 572 464 120	4 962 270 620
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	718 096 929 483	498 428 552 816
1	Chi phí nhân viên quản lý	513 349 177 551	184 062 316 245
a	Tiền lương	500 947 391 849	174 000 309 182
b	Bảo hiểm, KPCĐ	9 655 492 536	7 559 746 316
c	Tiền ăn ca	2 746 293 166	2 502 260 747
2	Chi phí năng lượng	1 284 390 346	1 309 550 810
3	Chi phí vật liệu quản lý	3 200 699 367	6 286 069 728
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	1 232 809 560	1 029 914 908
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	4 233 431 962	5 114 950 435
6	Thuế, phí, lệ phí	2 657 550 544	2 100 124 681
7	Chi phí dự phòng	- 1 180 973 354	- 539 420 660
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	26 820 283 148	19 074 060 481
9	Chi phí khác bằng tiền	166 499 560 359	279 990 986 188

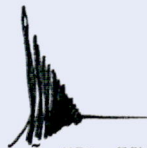
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ			
			Sản xuất Điện	SX Khoáng sản	SX SP khác	KD dịch vụ
1	Bán thành phẩm mua ngoài	3 979 459 307 966	0	3 979 459 307 966	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 826 402 624 626	601 985 616	1 813 897 763 346	6 392 901 173	5 509 974 491
	- Nguyên vật liệu	1 128 577 879 161	563 947 616	1 117 507 546 844	6 311 084 574	4 195 300 127
	- Nhiên liệu	325 565 461 504	38 038 000	325 467 960 748	59 462 756	0
	- Động lực	372 259 283 961	0	370 922 255 754	22 353 843	1 314 674 364
3	Chi phí nhân công	1 201 231 685 554	4 355 345 256	1 193 642 587 037	455 912 623	2 777 840 638
	- Tiền lương	1 099 338 012 736	3 245 709 156	1 093 526 664 023	304 870 858	2 260 768 699
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	66 994 117 865	721 911 600	65 772 512 302	124 197 024	375 496 939
	- Ăn ca	34 899 554 953	387 724 500	34 343 410 712	26 844 741	141 575 000
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	904 436 817 107	0	902 122 765 958	17 518 770	2 296 532 379
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	466 099 640 366	13 219 232	422 650 770 567	32 827 681 226	10 607 969 341
6	Chi phí khác bằng tiền	931 495 671 838	1 982 768 932	916 995 741 671	8 986 204 891	3 530 956 344
	Tổng cộng	9 309 125 747 458	6 953 319 036	9 228 768 936 546	48 680 218 683	24 723 273 193

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên



PHẢI THU KHÁC - HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	35.430.539.280	137.979.446.248	39.707.567.206	120.487.711.437
I	Trong TKV	12.104.639.948	-	6.761.323.159	-
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.560.000.000	-	-	-
3	Phải thu người lao động	1.816.390.848	-	1.246.129.364	-
4	Ký cược, ký quỹ	201.480.114	-	-	-
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	5.526.768.986	-	5.515.193.795	-
II	Ngoài TKV	23.325.899.332	137.979.446.248	32.946.244.047	120.487.711.437
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	844.394.938	114.202.451.086	317.428.039	105.586.277.980
5	Cho mượn	2.259.542.896	-	686.730.323	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	20.221.961.498	23.776.995.162	31.942.085.685	14.901.433.457

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

DVT: đồng

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	7.290.868.889	90.494.840	7.200.374.049	8.532.172.136	150.824.733	8.381.347.403
-	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
-	Từ 2 - 3 năm	301.649.466	90.494.840	211.154.626	301.649.466	150.824.733	150.824.733
-	Trên 3 năm	6.989.219.423	-	6.989.219.423	8.230.522.670	-	8.230.522.670
	Chi tiết cụ thể						
I	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
II	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
III	Từ 2 - 3 năm	301.649.466	90.494.840	211.154.626	301.649.466	150.824.733	150.824.733
1	CTCP xây dựng công trình An Gia Phát	301.649.466	90.494.840	211.154.626	301.649.466	150.824.733	150.824.733
IV	Trên 3 năm	6.989.219.423	-	6.989.219.423	8.230.522.670	-	8.230.522.670
1	Công ty CP KS và TM Thành Phát	-	-	-	210.186.356	-	210.186.356
2	Công ty CP PT Khoáng sản 5	-	-	-	-	-	-
3	Công ty cổ phần tư vấn mỏ địa chất	-	-	-	163.200.000	-	163.200.000
4	Công ty nguyên liệu Vigalcera	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000
5	Công ty CP Thanh Nhân	137.000.000	-	137.000.000	137.000.000	-	137.000.000
6	Công ty cổ phần bê tông khí chưng áp Việt Nam	-	-	-	119.876.891	-	119.876.891
7	Công ty cổ phần Nhẫn	908.541.574	-	908.541.574	908.541.574	-	908.541.574
8	Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	-	465.554.900	465.554.900	-	465.554.900
9	Công ty CP thẩm định giá và tư vấn Việt Nam	-	-	-	33.000.000	-	33.000.000
10	Công ty cổ phần Âu Việt	-	-	-	33.000.000	-	33.000.000
11	Công ty TNHH TM Hoàng Lan	2.795.988.323	-	2.795.988.323	2.795.988.323	-	2.795.988.323
12	Công ty ĐT và phát triển Miền núi	19.177.000	-	19.177.000	19.177.000	-	19.177.000
13	Công ty Liên minh người tiêu dùng	37.514.000	-	37.514.000	37.514.000	-	37.514.000
14	Cty TNHH MTV sự kiện và du lịch liên kết Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	75.000.000	-	75.000.000
15	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Trường Sơn	-	-	-	602.040.000	-	602.040.000
16	Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	454.372.400	-	454.372.400
17	Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	1.282.750.317	-	1.282.750.317
18	Chi nhánh Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và CT Mỏ	236.692.150	-	236.692.150	236.692.150	-	236.692.150
19	Công ty Cổ phần giao thông TNT	52.025.664	-	52.025.664	52.025.664	-	52.025.664
20	Trạm quan trắc MT - Chi cục bảo vệ MT	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000
21	Chi nhánh xí nghiệp cơ khí 2	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
22	Công ty CP tư vấn XD & TM Việt Mỹ	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000
23	Công ty CP tư vấn XD & thương mại Việt Mỹ	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
24	Doanh nghiệp TM Đức Hiếu -Tiền bốc thái	264.281.795	-	264.281.795	264.281.795	-	264.281.795
25	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, môi trường cao bằng	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000
26	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng công nghiệp HPC	15.321.300	-	15.321.300	15.321.300	-	15.321.300

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - HỢP NHẤT

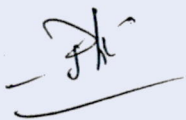
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	79 859 895 753	64 015 930 668	110 984 477 755	32 891 348 666	
1	Chi phí sửa chữa lớn	39 924 439 905	11 897 430 913	45 807 831 143	6 014 039 675	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	5 355 626 484	687 152 852	5 126 285 854	916 493 482	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	2 496 332 285	4 504 974 495	3 684 732 539	3 316 574 241	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	147 252 626	17 805 920 806	8 527 383 412	9 425 790 020	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31 936 244 453	29 120 451 602	47 838 244 807	13 218 451 248	
II	Dài hạn	527 155 930 717	75 512 816 985	158 344 903 087	444 323 844 615	
1	Chi phí sửa chữa lớn	59 458 190 017	18 469 477 947	29 504 191 108	48 423 476 856	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	36 986 819 704	3 442 017 122	24 616 866 952	15 811 969 874	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	43 068 492 174	13 173 934 200	15 654 626 382	40 587 799 992	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	6 343 853 533	0	4 607 462 700	1 736 390 833	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	238 314 689 456	14 631 311 750	24 160 123 222	228 785 877 984	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	43 050 148 733	0	8 973 709 355	34 076 439 378	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	99 933 737 100	25 796 075 966	50 827 923 368	74 901 889 698	
	Tổng số	607 015 826 470	139 528 747 653	269 329 380 842	477 215 193 281	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên

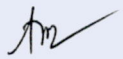


Tổng công ty khoáng sản- TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	11.149.569.530.033	4.398.016.558.502	6.610.044.376.575	141.508.594.956	3.807.417.426.006	6.251.750.007.894	983.455.002.729	106.902.093.404	45.000.000
II	TĂNG TRONG KỲ	155.233.092.384	130.522.841.103	21.343.783.113	3.366.468.168	52.641.564.335	80.854.519.304	20.985.194.381	751.814.364	-
1	Mua trong kỳ	13.884.950.343	13.884.950.343	-	-	160.000.000	6.908.036.100	6.065.099.879	751.814.364	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	119.141.334.204	112.973.662.036	4.099.703.000	2.067.969.168	52.481.564.335	56.920.116.526	9.739.653.343	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	22.206.807.837	3.664.228.724	17.244.080.113	1.298.499.000	-	17.026.366.678	5.180.441.159	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	11.179.679.918	5.066.791.004	6.112.888.914	-	861.181.817	8.191.427.204	1.866.694.885	260.376.012	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	10.058.122.059	3.945.233.145	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.855	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	1.121.557.859	1.121.557.859	-	-	861.181.817	-	30	260.376.012	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	11.293.622.942.499	4.523.472.608.601	6.625.275.270.774	144.875.063.124	3.859.197.808.524	6.324.413.099.994	1.002.573.502.225	107.393.531.756	45.000.000
B	HAO MÒN TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	7.317.738.813.948	2.877.867.436.148	4.319.196.627.271	120.674.750.530	2.237.852.900.747	4.112.407.846.637	886.660.048.593	80.773.017.971	45.000.000
II	TĂNG TRONG KỲ	860.153.312.137	296.835.370.648	558.879.108.992	4.438.832.498	188.676.753.762	609.176.312.949	48.708.128.066	13.592.117.360	(0)
1	Do trích khấu hao	838.550.312.549	292.361.684.133	543.668.987.443	2.519.640.974	186.988.135.802	592.610.521.846	45.376.217.345	13.575.437.556	(0)
2	Do tính hao mòn	2.336.296.328	829.941.313	-	1.506.355.015	1.688.617.960	630.998.564	-	16.679.804	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	19.266.703.260	3.643.745.202	15.210.121.549	412.836.509	-	15.934.792.539	3.331.910.721	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	11.609.989.968	5.497.101.054	6.112.888.914	-	780.836.282	8.962.458.801	1.866.694.885	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	10.058.122.059	3.945.233.145	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.855	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	1.551.867.909	1.551.867.909	-	-	780.836.282	771.031.597	30	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	8.166.282.136.117	3.169.205.705.742	4.871.962.847.348	125.113.583.027	2.425.748.818.227	4.712.621.700.785	933.501.481.774	94.365.135.331	45.000.000
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	3.831.830.716.085	1.520.149.122.354	2.290.847.749.304	20.833.844.427	1.569.564.525.259	2.139.342.161.257	96.794.954.136	26.129.075.433	-
II	SỐ CUỐI KỲ	3.127.340.806.382	1.354.266.902.859	1.753.312.423.426	19.761.480.097	1.433.448.990.297	1.611.791.399.209	69.072.020.451	13.028.396.425	0

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	21.785.269.594	21.317.770.594	-	467.499.000	8.023.273.467	10.494.753.582	-	-	-	3.267.242.545
II	TĂNG TRONG KỲ	465.781.903	933.280.903	-	(467.499.000)	465.781.903	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	465.781.903	465.781.903	-	-	465.781.903	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	467.499.000	-	(467.499.000)	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	22.251.051.497	22.251.051.497	-	-	8.489.055.370	10.494.753.582	-	-	-	3.267.242.545
B	HAO MÒN TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	11.702.282.111	11.490.045.910	-	212.236.201	7.188.043.845	1.761.386.271	-	-	-	2.752.851.995
II	TĂNG TRONG KỲ	1.278.385.321	1.490.621.522	-	(212.236.201)	676.330.064	87.664.707	-	-	-	514.390.550
1	Do trích khấu hao	1.278.385.321	1.278.385.321	-	-	676.330.064	87.664.707	-	-	-	514.390.550
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	212.236.201	-	(212.236.201)	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	12.980.667.432	12.980.667.432	-	-	7.864.373.909	1.849.050.978	-	-	-	3.267.242.545
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	10.082.987.483	9.827.724.684	-	255.262.799	835.229.622	8.733.367.311	-	-	-	514.390.550
II	SỐ CUỐI KỲ	9.270.384.065	9.270.384.065	-	-	624.681.461	8.645.702.604	-	-	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	314.699.626.759	6.338.212.522	307.077.094.237	1.284.320.000	-	124.213.717.057	190.485.909.702	-	-
II	TĂNG TRONG KỲ	-	-	(7.044.333.333)	7.044.333.333	-	-	-	-	-
1	Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	(7.044.333.333)	7.044.333.333	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	22.192.628.837	3.643.745.202	17.264.563.635	1.284.320.000	-	17.021.113.678	5.171.515.159	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	22.192.628.837	3.643.745.202	17.264.563.635	1.284.320.000	-	17.021.113.678	5.171.515.159	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	292.506.997.922	2.694.467.320	282.768.197.269	7.044.333.333	-	107.192.603.379	185.314.394.543	-	-
B	HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	156.017.520.391	4.652.159.735	150.988.769.048	376.591.608	-	60.289.870.092	95.727.650.299	-	-
II	TĂNG TRONG KỲ	66.762.282.688	676.106.991	63.079.156.007	3.007.019.690	-	24.398.721.790	42.363.560.898	-	-
1	Do trích khấu hao	66.762.282.688	676.106.991	64.993.280.801	1.092.894.896	-	24.398.721.790	42.363.560.898	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	(1.914.124.794)	1.914.124.794	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	19.266.703.260	3.643.745.202	15.210.121.549	412.836.509	-	15.934.792.539	3.331.910.721	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	19.266.703.260	3.643.745.202	15.210.121.549	412.836.509	-	15.934.792.539	3.331.910.721	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	203.513.099.819	1.684.521.524	198.857.803.506	2.970.774.789	-	68.753.799.343	134.759.300.476	-	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	158.682.106.368	1.686.052.787	156.088.325.189	907.728.392	-	63.923.846.965	94.758.259.403	-	-
II	SỐ CUỐI KỲ	88.993.898.103	1.009.945.796	83.910.393.763	4.073.558.544	-	38.438.804.036	50.555.094.067	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (HỢP NHẤT)

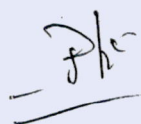
PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	261 028 313 727	1 499 910 839 504	1 313 837 922 229	447 101 231 002
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	32 772 421 323	495 892 489 192	447 016 439 728	81 648 470 787
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	32 772 421 323	495 892 489 192	447 016 439 728	81 648 470 787
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	157 909 954 649	390 996 449 968	259 449 351 423	289 457 053 194
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	4 530 685 863	13 239 755 972	17 285 258 054	485 183 781
6. Thuế Tài nguyên	16	62 599 681 186	577 489 701 943	572 729 213 576	67 360 169 553
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3 215 570 706	21 568 467 322	16 742 161 851	8 041 876 177
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	723 975 107	615 497 597	108 477 510
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	189 480 865 344	201 046 050 323	188 238 511 196	202 288 404 471
1. Các khoản phụ thu	31	25 725 648 424	25 529 173 460	29 070 269 630	22 184 552 254
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	58 374 353	58 374 353	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	8 873 744 995	132 141 853 983	124 096 057 792	16 919 541 186
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	111 219 459 634	28 730 066 165	27 029 841 094	112 919 684 705
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	43 662 012 291	14 586 582 362	7 983 968 327	50 264 626 326
TỔNG CỘNG	40	450 509 179 071	1 700 956 889 827	1 502 076 433 425	649 389 635 473

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - HỢP NHẤT
PHẦN II: SỔ PHẢI THU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	2 149 282 088	164 644 819	887 320 971	1 426 605 936
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	1 261 961 117	137 577 611	0	1 399 538 728
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	25 754 719	0	25 754 719
6. Thuế Tài nguyên	16	887 320 971	0	887 320 971	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		544 145	0	544 145
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18		0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		768 344	0	768 344
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	1 000	0	0	1 000
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	1 000	0	0	1 000
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	40	2 149 283 088	164 644 819	887 320 971	1 426 606 936

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ